

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-ST

Ngày: 29 - 5- 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Tân, ông Mai Văn Đảm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa không tham gia phiên tòa: Không

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C; sinh năm: 1983

Địa chỉ: Khu C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Trịnh Anh Đ, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Khu A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có vắng mặt chị C và anh Đ (Chị C có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/11/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị chuyên buôn bán cám và thức ăn chăn nuôi gia súc. Từ ngày 01/10/2018, anh Đ có lấy thức ăn chăn nuôi của chị C. Vào ngày 28/3/2019, anh Đ có chốt nợ với chị C số tiền là 43.500.000 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và có hẹn cố gắng

trả vào ngày gần nhất. Từ đó đến nay anh **Đ** không trả tiền, chị **C** có đòi nhiều lần nhưng không được.

Nay chị yêu cầu anh **Đ** phải thanh toán số tiền gốc là 43.500.000 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền lãi tính đến ngày 27/11/2023 là 38.280.000 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi số tiền là 81.780.000 đồng (**T** mười một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh **Đ** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và tham gia phiên tòa. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ để anh **Đ** biết việc chị **C** khởi kiện yêu cầu anh **Đ** phải trả tiền đã vay cho chị **C**, nhưng anh **Đ** không đến Tòa án làm việc và không có văn bản ghi ý kiến nộp cho Tòa án. Do đó, không có lời khai của anh **Đ** trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Nguyễn Thị C** khởi kiện yêu cầu anh **Trình Anh Đ** trả số tiền là 81.780.000 đồng (**T** mười một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo khoản 3 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là anh **Trình Anh Đ** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa** nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh **Đ** vắng mặt không có lý do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **Đ** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **Đ** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh **Đ** đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh **Đ** đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị **C** và anh **Đ** đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng chị **C** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **Đ** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt chị **C** và anh **Đ**.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại giấy khất nợ ngày 28/3/2019 thể hiện: Anh **Trình Anh Đ** có nợ chị **Nguyễn Thị C** số tiền là: 43.500.000 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Không có thời hạn vay và lãi suất. Như vậy đây là hợp đồng không trái với quy định của pháp luật. Là hợp đồng hợp pháp.

[3] Về yêu cầu trả tiền:

- Về yêu cầu trả tiền gốc: Quá trình vay anh **Đ** chưa trả được số tiền gốc nào.

Chị **Chính đề n** Tòa án giải quyết, buộc anh **Đ** phải trả số tiền gốc cho chị, HĐXX thấy: Theo giấy khất nợ không thể hiện thời hạn trả nợ chỉ ghi là cố gắng trả nợ cho chị ngày gần nhất. Đến nay đã 05 năm anh **Đ** chưa trả cho chị **C** được số tiền nào. Ngày 10/11/2023, chị **C** thông báo về việc đòi nợ cho anh **Đ** biết. Anh **Đ** cũng không trả nợ cho chị **C**. Như vậy anh **Đ** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy yêu cầu trả tiền nợ gốc của chị **C** là có cơ sở nên được chấp nhận. Buộc anh **Đ** phải trả cho chị **C** số tiền gốc đã vay 43.500.000 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) là đúng quy định của pháp luật.

- Về tiền lãi: Chị **C** yêu cầu tính lãi 1.6%/ tháng từ ngày 28/3/2019 cho đến khi anh **Đ** trả nợ xong toàn bộ tiền lãi và tiền gốc. Hội đồng xét xử thấy: Tại giấy khất nợ, chị **C** và anh **Đ** không ghi thỏa thuận về tiền lãi và không có thời hạn trả nợ. Nên yêu cầu tính lãi 1.6%/ tháng từ ngày 28/3/2019 đến ngày khởi kiện 27/11/2023 không được chấp nhận.

Chị **Nguyễn Thị C** yêu cầu tính lãi 1.6%/ tháng là phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Thời gian tính lãi từ ngày 27/11/2023 đến ngày xét xử là 06 tháng, số tiền lãi cụ thể là:

$43.500.000đ \times 1,6\% \times 06 \text{ tháng} = 4.176.000đ$ (Bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng tiền gốc và lãi là: $43.500.000đ + 4.176.000đ = 47.676.000đ$ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

[4] Về án phí:

- Do yêu cầu của chị **Nguyễn Thị C** được chấp nhận nên anh **Trình Anh Đ** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu tính lãi 1.6%/ tháng từ ngày 28/3/2019 cho đến ngày khởi kiện ngày 27/11/2023 của chị **C** không được chấp nhận nên chị **Đ** phải chịu án phí theo quy định là 1.914.000đ (Một triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng).

Chị **Nguyễn Thị C** được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

Chị **C** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 1.914.000 đồng - 300.000 đồng = 1.614.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; Khoản 1 Điều 207; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, của Bộ luật Tố tụng dân sự. điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Buộc anh **Trịnh Anh Đ** phải trả cho chị **Nguyễn Thị C** số tiền gốc là 47.676.000đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày chị **Nguyễn Thị C** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh **Trịnh Anh Đ** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Anh **Trịnh Anh Đ** phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 2.383.000đ (Hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

- Chị **Nguyễn Thị C** phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 1.614.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị **Nguyễn Thị C** và anh **Trịnh Anh Đ**. Chị **C** và anh **Đ** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn

